Cao Việt Hùng, CFA
(028) 7300 7000 (ext: 1049)
hungcv@acbs.com.vn

Báo cáo Cập nhật

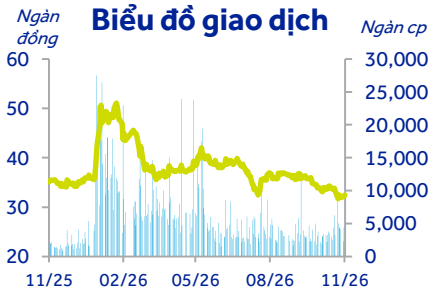
Khuyến nghị	**KHẢ QUAN**
	HOSE: BID
	Ngân hàng
Giá mục tiêu (VND)	**36.400**
Giá hiện tại (VND)	**32.450**
Tỷ lệ tăng giá	+12,2%
Suất sinh lợi cổ tức kỳ vọng	1,4%
Tổng tỷ suất lợi nhuận	**+13,6%**

Diễn biến giá cổ phiếu (%)

	YTD	1T	3T	12T
Tuyệt đối	-9,8	-4,3	-11,3	-7,7
Tương đối	-7,7	-5,0	-9,8	-17,3

Nguồn: FiinPro-X

Biểu đồ giao dịch



Cơ cấu sở hữu

Ngân hàng Nhà nước	76,7%
KEB Hana Bank	14,2%
Khác	9,1%

Thống kê

	11-Thg11-26
Mã Bloomberg	**BID VN**
Thấp/Cao 52 tuần (VND)	31.600-52.550
SL lưu hành (triệu cp)	7.778
Vốn hóa (tỷ đồng)	252.404
Vốn hóa (triệu USD)	9.791
Room khối ngoại còn lại (%)	12,7
Tỷ lệ cp lưu hành tự do (%)	6,0
KLGD TB 3 tháng (cp)	3.625.263
VND/USD	25.780
Index: VNIndex / HNX	1.746,90/255,73

NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN (BID)

Chúng tôi hạ 9% giá mục tiêu 1 năm xuống 36.400 đồng/cp do giảm P/E mục tiêu xuống 8,0x (-1 độ lệch chuẩn) vì tăng trưởng lợi nhuận thấp và mặt bằng lãi suất cao, bù đắp một phần bởi việc nâng 13,8%/6,8% dự phóng EPS 2026F/2027F và dời thời điểm định giá sang 2027F. Duy trì khuyến nghị KHẢ QUAN.

9T2026, LNTT đạt 29.483 tỷ đồng (+24,8% svck), hoàn thành 70,8% kế hoạch (+10% svck) và 70,7% dự phóng của chúng tôi (+10,2% svck).

LNTT Q3/26 đạt 10.579 tỷ đồng (+39,3% svck, +2,4% sv quý trước), chủ yếu nhờ cắt giảm chi phí dự phòng 25,0% svck khiến bao phủ nợ xấu chỉ còn 73,4%. Thu nhập lãi thuần +12,4% svck, chi phí hoạt động +8,3% svck (CIR 34,4%), nên LN trước dự phòng chỉ +10,4% svck.

Tín dụng tăng chậm hơn ngành (+2,4% sv quý trước và +8,0% sv đầu năm so với +11,6% của hệ thống), trên hạn mức 11% được giao, động lực đến từ DN lớn (+12,4%) và FDI (+54,2%), trong khi cá nhân chậm lại (+4,0%) và SME giảm (-6,1%).

NIM giảm 11 bps sv quý trước xuống 2,06%, do chi phí vốn tăng 56 bps lên 4,6%, nhanh hơn lợi suất tài sản sinh lãi (+41 bps lên 6,47%), khi lãi suất huy động tăng mạnh trong Q3/26. **Chúng tôi kỳ vọng NIM cải thiện trong Q4** khi chi phí huy động giảm trước lãi suất cho vay theo chỉ đạo của NHNN, cùng mùa vụ ghi nhận thu nhập lãi cuối năm, NIM 2026F/27F dự phóng ở 2,20%/2,15% (+4 bps/-5 bps).

Thu nhập ngoài lãi +2,8% svck nhờ thu hồi nợ đã xử lý +19,5%, ngoại hối +18,0% và dịch vụ +7,2% svck, bù đắp lãi chứng khoán giảm 79,9%.

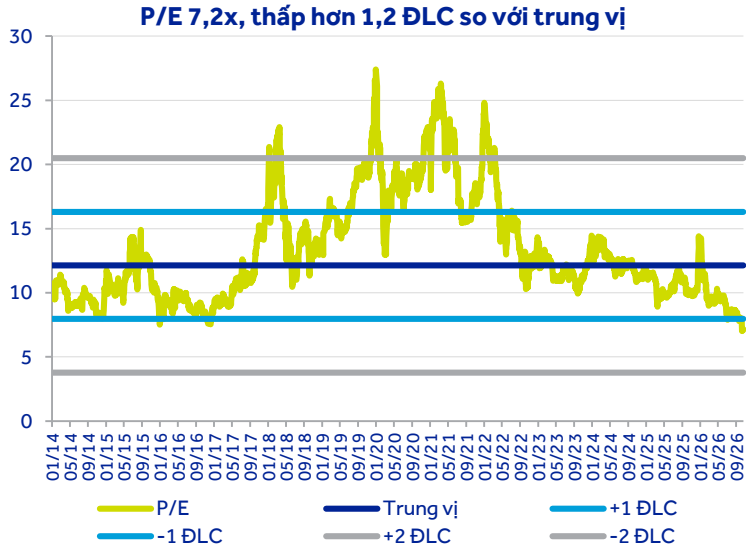
Chất lượng tài sản suy yếu. Tỷ lệ nợ chuyển quá hạn tăng lên 0,6%/quý, cao hơn trung bình lịch sử 0,41%. Nợ xấu đi ngang ở 1,85%, nợ nhóm 2 tăng 32 bps lên 1,54%, trong khi **tỷ lệ bao phủ nợ xấu giảm từ 75,9% xuống 73,4% (đầu năm: 99,9%)**. Chúng tôi dự phóng chi phí dự phòng 2026F 25.245 tỷ đồng (chi phí tín dụng 1,0%), bám kế hoạch trích lập 25.240 tỷ đồng của BID.

LNTT 2027F dự phóng đạt 45.968 tỷ đồng (+10,2% svck), nhờ tín dụng tăng 15%, bù trừ một phần bởi chi phí tín dụng tăng lên 1,1% để giữ bao phủ nợ xấu quanh 74% và NIM giảm nhẹ. Dự phóng trên chưa bao gồm các đợt tăng vốn mới.

Với tăng trưởng lợi nhuận thấp trong khi mặt bằng lãi suất cao, chúng tôi áp dụng **P/E mục tiêu 8,0x,** thấp hơn 1 độ lệch chuẩn so với trung vị lịch sử, tương ứng giá mục tiêu 1 năm **36.400 đồng/cp**. Duy trì khuyến nghị **KHẢ QUAN**.

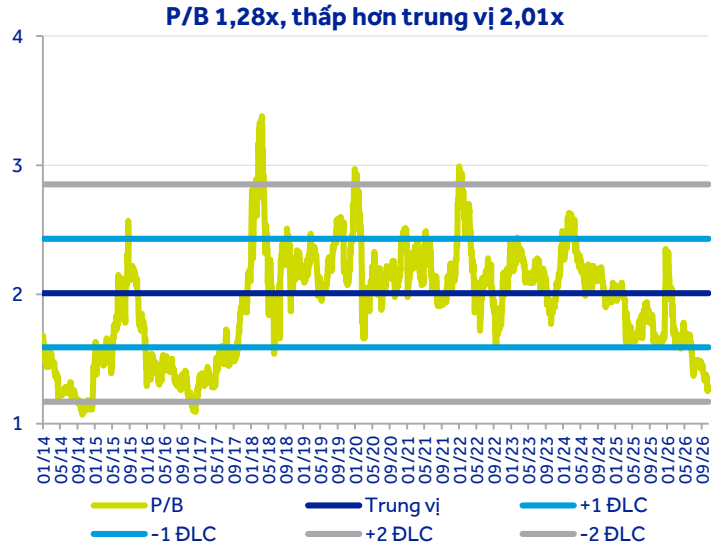
(Đơn vị: tỷ đồng)	2023	2024	2025	2026F	2027F
Tăng trưởng tín dụng	16,3%	15,5%	15,3%	10,7%	15,0%
NIM	2,63%	2,38%	2,16%	2,20%	2,15%
Tỷ lệ thu nhập ngoài lãi	23,1%	28,4%	30,6%	24,9%	27,1%
Tăng trưởng tổng thu nhập	5,1%	11,0%	12,7%	8,5%	12,5%
CIR	34,4%	34,3%	33,4%	32,4%	30,8%
Chi phí tín dụng (%)	1,23%	1,14%	1,04%	1,01%	1,10%
LN trước thuế	27.589	31.383	37.863	41.708	45.968
Tăng trưởng	20,4%	13,8%	20,6%	10,2%	10,2%
LNST sau lợi ích CĐTS	21.505	24.658	29.957	32.788	36.138
EPS điều chỉnh (VND)	2.716	3.187	3.817	3.782	4.172
BVPS (VND)	17.093	20.250	23.933	26.254	29.976
ROA	0,8%	0,9%	0,9%	0,8%	0,8%
ROE	17,2%	17,1%	17,4%	15,8%	14,8%
CAR (Basel 2)	9,2%	9,0%	9,2%	10,1%	10,2%
P/E (x)	13,2	11,8	9,8	8,6	7,8
P/B (x)	2,1	1,9	1,6	1,2	1,1
Cổ tức (VND)	-	-	450	450	450

P/E 7,2x, thấp hơn 1,2 ĐLC so với trung vị



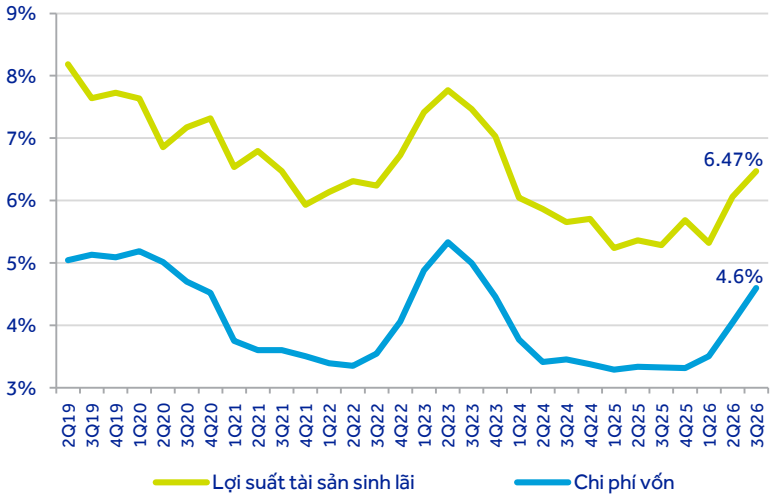
Nguồn: FiinPro-X, ACBS

P/B 1,28x, thấp hơn trung vị 2,01x



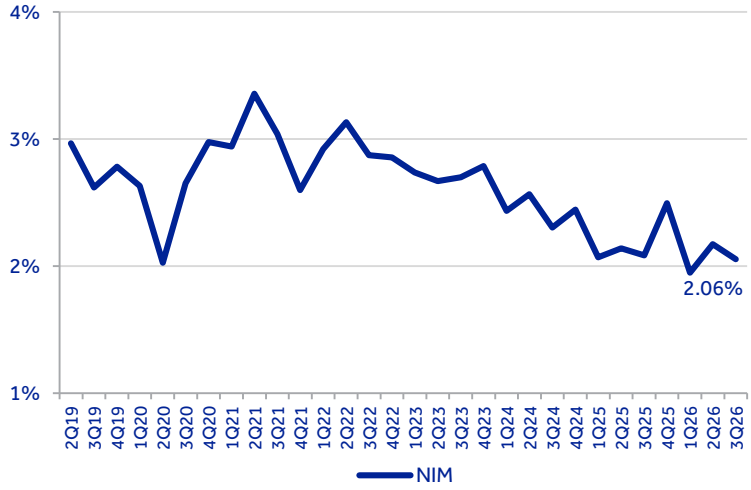
Nguồn: FiinPro-X, ACBS

Chi phí vốn tăng nhanh hơn lợi suất...



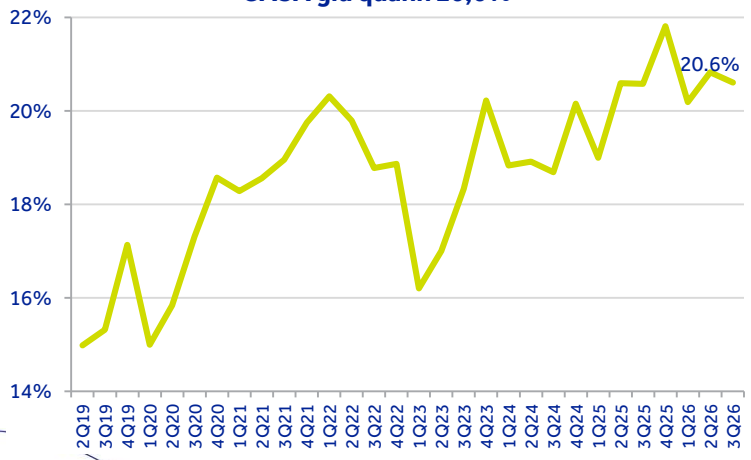
Nguồn: BID, ACBS

... kéo NIM giảm còn 2,06%



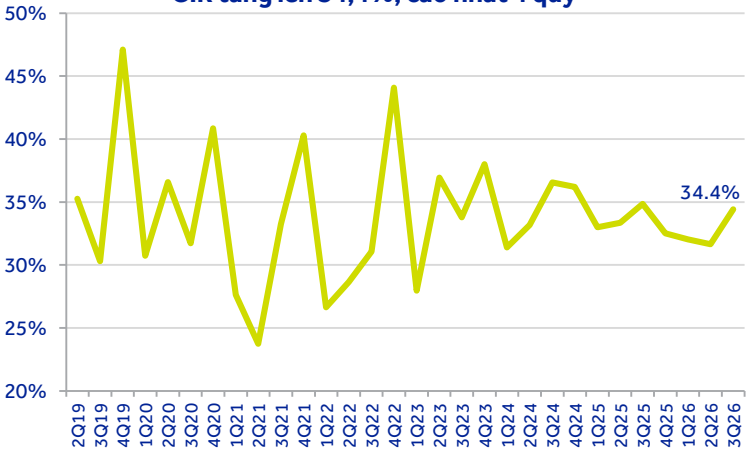
Nguồn: BID, ACBS

CASA giữ quanh 20,6%



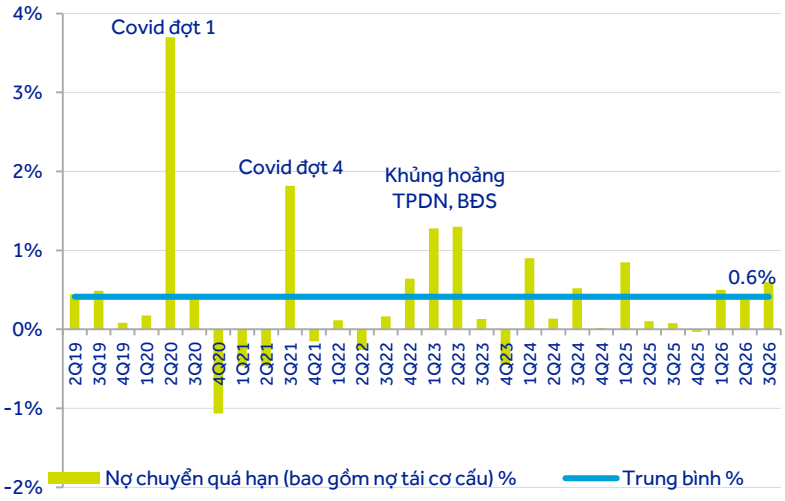
Nguồn: BID, ACBS

CIR tăng lên 34,4%, cao nhất 4 quý



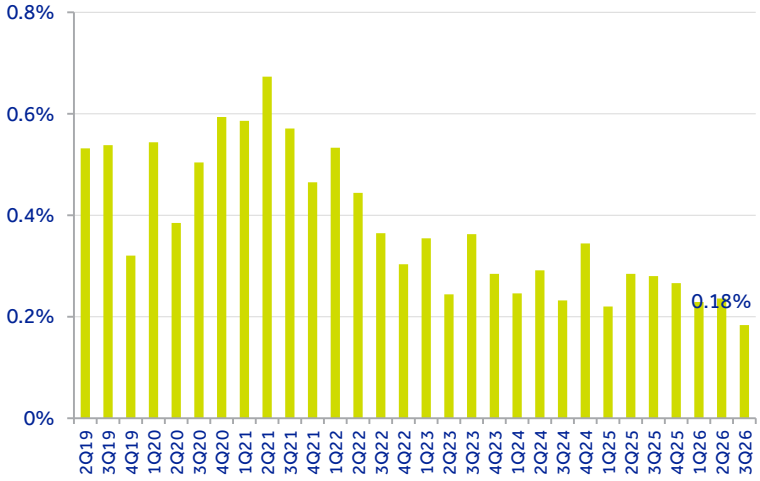
Nguồn: BID, ACBS

Nợ chuyển quá hạn tăng lên 0,6%/quý



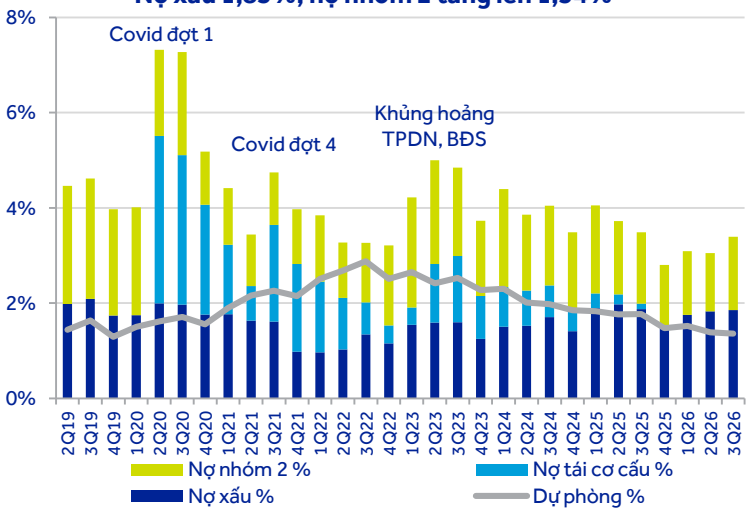
Nguồn: BID, ACBS

Chi phí tín dụng giảm còn 0,18%/quý



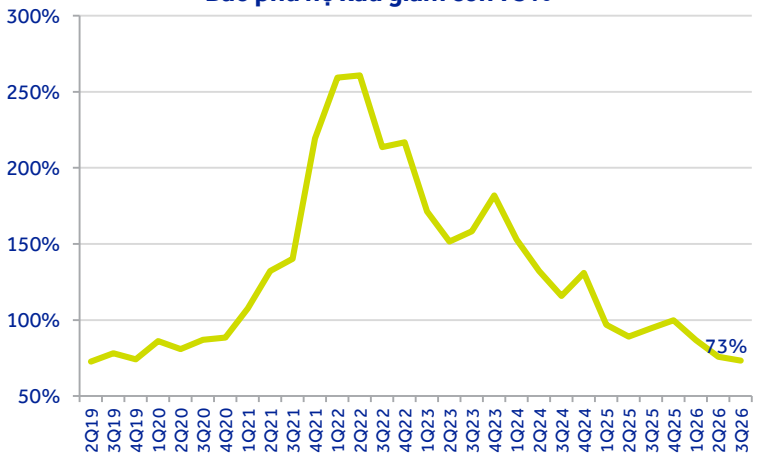
Nguồn: BID, ACBS

Nợ xấu 1,85%, nợ nhóm 2 tăng lên 1,54%



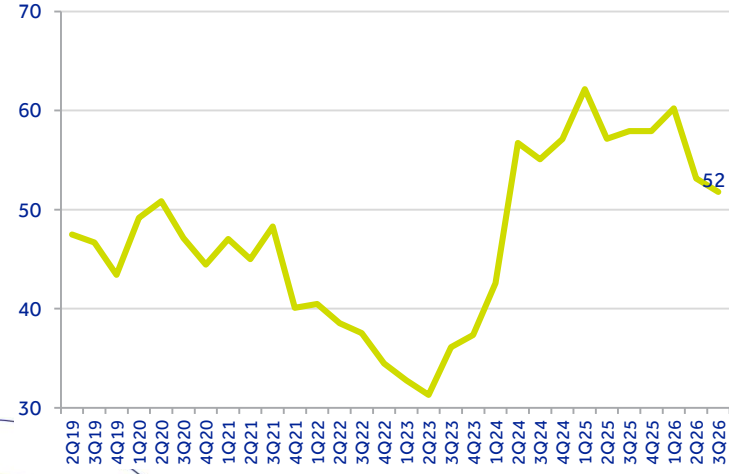
Nguồn: BID, ACBS

Bao phủ nợ xấu giảm còn 73%



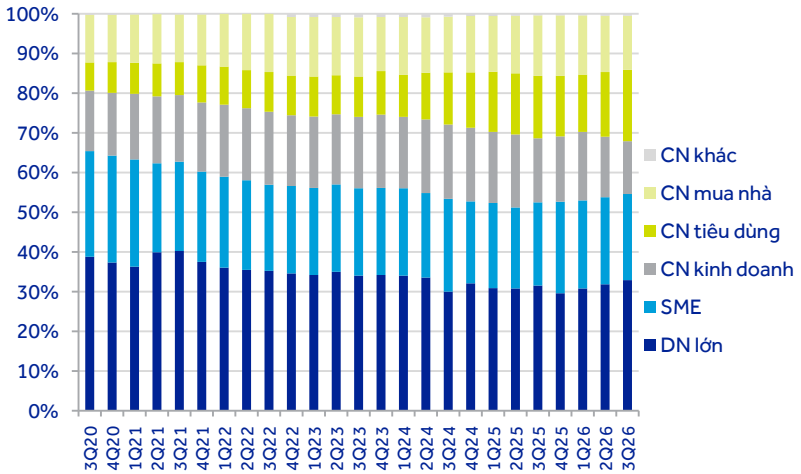
Nguồn: BID, ACBS

Số ngày lãi dự thu giảm còn 52 ngày



Nguồn: BID, ACBS

Cơ cấu cho vay



Nguồn: BID, ACBS

(Đơn vị: tỷ đồng, trừ khi chú thích khác)	Giá hiện tại (đồng):	32.450	Giá mục tiêu (đồng):	36.400	Vốn hóa (tỷ đồng):	252.404
KẾT QUẢ KINH DOANH	**2022**	**2023**	**2024**	**2025**	**2026F**	**2027F**
Thu nhập lãi thuần	55.960	56.136	58.008	63.357	74.380	81.223
Lợi nhuận từ dịch vụ	5.651	6.570	7.074	6.945	7.292	7.657
Lợi nhuận khác	7.868	10.308	15.979	21.024	17.391	22.565
Tổng thu nhập	**69.480**	**73.013**	**81.060**	**91.325**	**99.063**	**111.444**
Tăng trưởng (%)	11,2%	5,1%	11,0%	12,7%	8,5%	12,5%
Chi phí hoạt động	(22.715)	(25.081)	(27.790)	(30.465)	(32.110)	(34.357)
LN trước dự phòng	**46.765**	**47.932**	**53.270**	**60.860**	**66.953**	**77.087**
Chi phí dự phòng	(23.842)	(20.344)	(21.887)	(22.997)	(25.245)	(31.119)
LN trước thuế	**22.923**	**27.589**	**31.383**	**37.863**	**41.708**	**45.968**
Tăng trưởng (%)	69,2%	20,4%	13,8%	20,6%	10,2%	10,2%
LN sau thuế (sau lợi ích CĐTS)	**18.086**	**21.505**	**24.658**	**29.957**	**32.788**	**36.138**
EPS điều chỉnh (VND)	**2.322**	**2.716**	**3.187**	**3.817**	**3.782**	**4.172**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	**2022**	**2023**	**2024**	**2025**	**2026F**	**2027F**
Dư nợ tín dụng (bao gồm TPDN)	1.535.139	1.785.020	2.061.532	2.377.270	2.631.638	3.026.384
Tăng trưởng (%)	12,1%	16,3%	15,5%	15,3%	10,7%	15,0%
Tiền gửi khách hàng	1.473.598	1.704.690	1.953.165	2.223.225	2.423.315	2.726.229
Tăng trưởng (%)	6,8%	15,7%	14,6%	13,8%	9,0%	12,5%
Tổng tài sản	**2.120.677**	**2.300.869**	**2.760.792**	**3.330.904**	**3.670.613**	**4.132.732**
Vốn chủ sở hữu	**99.395**	**117.901**	**139.677**	**168.045**	**204.209**	**233.160**
BVPS (VND)	14.410	17.093	20.250	23.933	26.254	29.976

CHỈ SỐ	**2022**	**2023**	**2024**	**2025**	**2026F**	**2027F**
Tỷ lệ nợ xấu (%)	1,2%	1,3%	1,4%	1,5%	1,6%	1,6%
Tỷ lệ bao phủ nợ xấu (%)	210,4%	180,9%	131,0%	99,9%	74,2%	74,5%
NIM (%)	3,0%	2,6%	2,4%	2,2%	2,2%	2,1%
CIR (%)	33%	34%	34%	33%	32%	31%
ROA (%)	0,8%	0,8%	0,9%	0,9%	0,8%	0,8%
ROE (%)	17,5%	17,2%	17,1%	17,4%	15,8%	14,8%
CAR Basel 2 (%)	9,3%	9,2%	9,0%	9,2%	10,1%	10,2%
P/E (x)	12,2	13,2	11,8	9,8	8,6	7,8
P/B (x)	2,0	2,1	1,9	1,6	1,2	1,1
Suất sinh lợi cổ tức (%)	-	-	-	1,4%	1,4%	1,4%

CHỈ SỐ TÀI CHÍNH CÁC NGÂN HÀNG

(Đơn vị: tỷ đồng)

Mã CK	Sàn	Vốn hóa 11/11/26	Tổng tài sản Q3/26	Vốn chủ sở hữu Q3/26	Tỷ lệ nợ xấu Q3/26	Tỷ lệ nợ nhóm 2 Q3/26	Tỷ lệ bao phủ nợ xấu Q3/26	ROA (TTM)	ROE (TTM)	CAR (Basel 2) 2025	P/E	P/B
BID	**HOSE**	**252.404**	**3.493.271**	**203.020**	**1,9%**	**1,5%**	**73,4%**	**1,0%**	**18,6%**	**9,2%**	**7,2**	**1,3**
CTG	HOSE	246.989	2.951.845	207.466	1,2%	1,1%	160,4%	1,5%	22,5%	9,9%	5,8	1,2
VCB	HOSE	452.878	2.682.409	253.761	0,7%	0,3%	243,2%	1,6%	17,6%	11,6%	10,9	1,8
MBB	HOSE	195.334	1.837.857	164.142	1,7%	1,3%	84,7%	2,0%	21,8%	11,0%	5,5	1,2
VPB	HOSE	223.000	1.610.787	200.078	3,1%	3,6%	54,0%	2,2%	17,0%	14,4%	7,2	1,2
TCB	HOSE	232.252	1.318.165	197.325	1,3%	0,9%	107,1%	2,4%	15,4%	14,6%	8,1	1,2
HDB	HOSE	146.404	1.142.906	94.304	3,4%	3,9%	46,0%	2,0%	23,3%	16,7%	7,6	1,6
ACB	HOSE	119.571	1.104.380	104.013	1,2%	0,9%	90,9%	1,6%	16,5%	12,5%	7,4	1,2
STB	HOSE	129.137	1.057.398	64.137	7,3%	2,5%	34,8%	0,2%	2,5%	9,2%	-	2,0
SHB	HOSE	59.582	993.512	79.200	2,2%	1,4%	81,7%	1,5%	19,0%	12,6%	3,8	0,7
LPB	HOSE	108.140	694.183	46.592	1,9%	1,4%	62,8%	2,0%	26,3%	11,9%	9,0	2,3
VIB	HOSE	52.482	599.584	49.766	3,2%	2,8%	41,8%	1,4%	16,2%	11,4%	6,8	1,1
TPB	HOSE	41.791	596.512	52.133	2,1%	2,6%	57,0%	1,6%	17,9%	18,9%	5,0	0,9
NAB	HOSE	27.633	462.765	28.161	1,6%	0,7%	66,9%	1,2%	19,8%	11,2%	5,4	1,0
MSB	HOSE	61.214	439.960	46.857	2,7%	1,7%	47,2%	1,5%	14,3%	12,5%	9,8	1,3
SSB	HOSE	52.379	429.376	43.249	2,3%	1,0%	71,0%	0,8%	7,8%	13,4%	15,9	1,2
OCB	HOSE	33.075	363.726	37.120	4,0%	1,7%	58,1%	1,3%	13,0%	12,3%	7,3	0,9
PCB	UPCoM	8.273	280.464	14.087	2,9%	0,8%	50,1%	0,7%	13,9%	-	4,5	0,6
ABB	UPCoM	26.833	276.575	23.625	1,4%	1,7%	86,8%	1,8%	22,8%	11,4%	5,4	1,1
EIB	HOSE	30.549	241.495	26.632	2,6%	3,0%	41,4%	0,1%	0,7%	12,4%	-	1,1
NVB	HNX	45.039	238.221	25.166	4,9%	0,6%	25,5%	0,5%	6,3%	-	35,8	1,8
BAB	HNX	11.987	220.904	13.865	1,2%	0,7%	127,4%	0,6%	8,9%	10,1%	10,0	0,9
VBB	HOSE	17.621	212.947	13.451	2,3%	1,8%	62,4%	0,8%	12,9%	13,4%	8,6	1,0
VAB	HOSE	8.119	156.490	11.110	1,4%	0,1%	54,8%	1,0%	13,5%	9,4%	5,7	0,7
BVB	HOSE	9.993	145.222	8.142	2,9%	1,4%	46,3%	0,5%	9,4%	13,3%	9,6	0,9
KLB	HOSE	7.715	115.968	9.733	2,0%	1,1%	80,9%	1,9%	22,7%	14,4%	3,9	0,8
PGB	UPCoM	8.386	92.637	8.364	3,9%	2,2%	30,6%	0,8%	9,2%	10,6%	9,7	0,8
SGB	UPCoM	4.655	35.373	4.247	3,1%	8,2%	34,7%	-0,1%	-0,8%	15,6%	-	1,1
	Trung bình	**93.337**	**849.819**	**72.491**	**2,5%**	**1,8%**	**72,2%**	**1,2%**	**14,6%**	**12,5%**	**8,6**	**1,2**
	Trung vị	**48.709**	**451.363**	**44.921**	**2,3%**	**1,4%**	**60,3%**	**1,4%**	**15,8%**	**12,4%**	**7,3**	**1,1**

Nguồn: FiinPro-X, ACBS

LIÊN HỆ

Trụ sở chính
Tầng 3, Tòa nhà Léman Luxury, 117 Nguyễn Đình Chiểu,
Phường Xuân Hoà, TP. HCM
Tel: (+84 28) 7300 7000

Chi nhánh Hà Nội
Số 10 Phan Chu Trinh, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Tel: (+84 24) 3942 9396

PHÒNG PHÂN TÍCH & CHIẾN LƯỢC THỊ TRƯỜNG

Email: research.gr@acbs.com.vn
trangdm@acbs.com.vn

KHỐI KHÁCH HÀNG ĐỊNH CHẾ

Trưởng phòng khối khách hàng định chế
Chu Thị Kim Hương
(+84 28) 7300 7000 (x1083)
huongctk@acbs.com.vn
groupis@acbs.com.vn

Giám đốc Xử lý giao dịch KHĐC
Nguyễn Trần Như Huỳnh
(+84 28) 7300 6879 (x1088)
huynhntn@acbs.com.vn

NGUYÊN TẮC KHUYẾN NGHỊ

MUA : nếu giá mục tiêu (bao gồm suất sinh lợi cổ tức) cao hơn 20% so với giá thị trường.
KHẢ QUAN : nếu giá mục tiêu (bao gồm suất sinh lợi cổ tức) cao hơn 10% đến 20% so với giá thị trường.
TRUNG LẬP : nếu giá mục tiêu (bao gồm suất sinh lợi cổ tức) trong khoảng -10% và 10% so với giá thị trường.
KÉM KHẢ QUAN: nếu giá mục tiêu (bao gồm suất sinh lợi cổ tức) thấp hơn 10% đến 20% so với giá thị trường.
BÁN : nếu giá mục tiêu (bao gồm suất sinh lợi cổ tức) thấp hơn 20% so với giá thị trường.

KHUYẾN CÁO

Vui lòng nhấp vào đây để xem toàn văn Khuyến cáo, bao gồm: Xác nhận của chuyên viên phân tích, Công bố thông tin quan trọng, Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm.

Trường hợp liên kết phía trên không hoạt động, vui lòng truy cập trực tiếp tại:
https://acbs.com.vn/acbsmedia/2026/07/KhuyenCao_VI.pdf